
MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU LỰA CHỌN KHỞI SỰ KINH DOANH TOÀN THỜI GIAN CỦA DOANH NHÂN KẾT HỢP

Dương Công Doanh
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: doanhd@neu.edu.vn

Mã bài: JED - 1107
Ngày nhận bài: 02/02/2023
Ngày nhận bài sửa: 05/04/2023
Ngày duyệt đăng: 12/04/2023
DOI: 10.33301/JED.VI.1107

Tóm tắt

Khởi sự kinh doanh song vẫn giữ công việc hưởng lương được coi là một trong những chủ đề nghiên cứu đang nhận được sự quan tâm trong lĩnh vực khởi sự kinh doanh. Nghiên cứu này được kỳ vọng đem lại những đóng góp đáng kể cho lĩnh vực khởi sự kinh doanh khi hầu hết các nghiên cứu trước đây chỉ tập trung vào giai đoạn đầu tiên của việc tham gia vào quá trình khởi sự kinh doanh mà thiếu sự chú ý tới giai đoạn tiếp theo của quá trình này, đó là việc chuyển đổi từ khởi sự kinh doanh kết hợp sang kinh doanh toàn thời gian, hoặc duy trì, hoặc từ bỏ để trở lại công việc toàn thời gian. Mục tiêu của nghiên cứu này là đề xuất một mô hình nghiên cứu lý thuyết để khám phá tại sao, và dưới những điều kiện nào, một người chọn khởi sự kinh doanh kết hợp như một lựa chọn nghề nghiệp kinh doanh, và tại sao và trong điều kiện nào họ quyết định thay đổi tình trạng hiện có.

Từ khóa: Khởi sự kinh doanh, doanh nhân kết hợp, bối cảnh xã hội, đặc tính cá nhân, giới tính.

Mã JEL: M1, M13

Hybrid entrepreneurs' choice to enter full-time entrepreneurship: A two-stage model

Abstract

Hybrid entrepreneurship is considered as one of the most attractive research topics in the entrepreneurship literature. This research is expected to have significant contributions to entrepreneurship knowledge since all almost prior studies only focus on the first stage of entrepreneurial choice and neglect the second one, which captures the transitional process from hybrid to full-time entrepreneurship, the decision to stay into the hybrid mode or to get back into full-time employment. It means that there is still a lack of knowledge referred to the second-stage decision process. The objective of this study was formulating a well-organized model to explore why, and under what conditions, a person chooses hybrid entrepreneurship as an entrepreneurial career option, and why and under what conditions they decided to change their existing.

Keywords: Hybrid entrepreneurship, entrepreneurship, institutional context, personal traits, gender.

JEL Codes: M1, M13

1. Đặt vấn đề

Có nhiều con đường khác nhau khi coi kinh doanh như một nghề, một lựa chọn cho người làm kinh doanh đó là vẫn giữ một công việc được trả lương trong khi khởi sự và điều hành doanh nghiệp của riêng mình. Lựa chọn này được gọi là “hybrid entrepreneurship” (tạm gọi là khởi sự kinh doanh kết hợp) và được xem như một chiến lược hiệu quả để đánh giá ý tưởng kinh doanh mới (Folta & cộng sự, 2010; Doanh & cộng sự, 2021), giảm rủi ro trong việc tạo lập doanh nghiệp mới (Burmeister-Lamp & cộng sự, 2012; Kurczewska

& cộng sự, 2020), và quan trọng nhất đó là tồn tại được trong giai đoạn đầu đầy thách thức của kinh doanh khi doanh thu và lợi nhuận thường rất thấp (Urbig & cộng sự, 2021; Ratten, 2021). Tuy nhiên, cuối cùng, không phải tất cả doanh nhân “kết hợp” đều muốn từ bỏ công việc được trả lương để theo đuổi kinh doanh toàn thời gian (full-time entrepreneurship), bởi vì một số người chỉ muốn khởi sự kinh doanh để có thể kiếm thêm thu nhập (Schulz & cộng sự, 2017), hay đơn giản chỉ là theo đuổi đam mê thông qua công việc kinh doanh này. Tuy nhiên, có những doanh nhân “kết hợp” muốn trở lại công việc được trả lương hàng tháng trong khi người khác lại tiếp tục và nỗ lực để kinh doanh toàn thời gian. Kết quả là, lựa chọn nghề nghiệp này là một quá trình và cần nhiều thời gian.

Theo Thorgren & cộng sự (2016), lựa chọn kinh doanh của doanh nhân “kết hợp” có thể được cụ thể hóa bằng quyết định ở hai giai đoạn, bao gồm: (i) các cá nhân quyết định trở thành doanh nhân “kết hợp”, được coi là lựa chọn kinh doanh ở giai đoạn đầu; và (ii) doanh nhân “kết hợp” quyết định từ bỏ công việc được trả lương để tham gia vào kinh doanh toàn thời gian (hoặc rút ra khỏi kinh doanh và trở lại công việc được trả lương) được xem như giai đoạn thứ hai. Tuy vậy, hầu hết các nghiên cứu trước đây chỉ tập trung vào khám phá giai đoạn đầu của lựa chọn khởi sự kinh doanh và bỏ qua giai đoạn thứ hai của quá trình này (Demir & cộng sự, 2020), giai đoạn cho thấy sự chuyển dịch thành kinh doanh toàn thời gian của những doanh nhân này (Klyver & cộng sự, 2020; Thorgren & cộng sự, 2016; Urbig & cộng sự, 2021), quyết định ở lại mới mô hình “kết hợp” (hybrid mode), hoặc trở lại công việc được trả lương, hoặc tham gia vào kinh doanh toàn thời gian.

Mục tiêu của nghiên cứu này là xây dựng mô hình nghiên cứu khám phá tại sao, và dưới những điều kiện nào, một người chọn khởi sự kinh doanh kết hợp (hybrid entrepreneurship) như một lựa chọn nghề nghiệp kinh doanh, và tại sao và trong điều kiện nào họ quyết định thay đổi tình trạng hiện có để tham gia vào kinh doanh toàn thời gian, hoặc từ bỏ và trở lại công việc được trả lương.

2. Tổng quan nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

Khởi sự kinh doanh là bắt đầu một công việc kinh doanh để khám phá một cơ hội kinh doanh (Davidsson, 2015; Gartner & cộng sự, 2004; Shane & Venkataraman, 2000). Doanh nhân được định nghĩa là người sẵn sàng đương đầu với rủi ro để nắm bắt được cơ hội kinh doanh, hoặc tạo một sản phẩm/dịch vụ trong khi lợi nhuận đạt được vẫn chưa là một câu hỏi bỏ ngõ bởi vì sự không chắc chắn vẫn bao quanh mỗi dự án kinh doanh (Ardichvili & cộng sự, 2003). Trong thực tế, để có thể giảm chi phí kinh tế và sự không chắc chắn, khởi sự kinh doanh “kết hợp” là một phương án lựa chọn hứa hẹn cho nhiều người (Folta & cộng sự, 2010; Raffiee & Feng, 2014) bởi lựa chọn này giúp giảm rủi ro cho người khởi sự kinh doanh. Thật vậy, vẫn giữ một công việc được trả lương trong khi khởi sự một dự án kinh doanh đảm bảo được một nguồn thu nhập và sinh kế đều đặn, vì vậy, họ có thể theo đuổi kế hoạch kinh doanh của riêng mình.

Khởi sự kinh doanh kết hợp (hybrid entrepreneurship) có thể được hiểu như sự kết hợp giữa công việc được trả lương đều đặn đồng thời tạo lập doanh nghiệp cho riêng mình (Folta & cộng sự, 2010). Nghiên cứu này xem khởi sự kinh doanh kết hợp như một chiến lược tham gia vào nghề kinh doanh. Nó cũng có thể được xem là một cách tiếp cận để giảm tác động từ việc mất nguồn thu nhập đột ngột từ công việc được trả lương khi họ quyết định tham gia vào các hoạt động kinh doanh. Ngoài ra, để tránh mất một phần hoặc toàn bộ lợi ích/thu nhập tích lũy được sau nhiều năm có kinh nghiệm và thâm niên làm việc. Do đó, trở thành một doanh nhân “kết hợp” trở thành một sự lựa chọn thu hút nhiều người.

Lý do để trở thành doanh nhân của mỗi người là đa dạng và khác nhau (Folta & cộng sự, 2010). Đối với một số người, đó là sự tìm kiếm một nguồn thu nhập tăng thêm, và đối với người khác thì đó lại là nắm bắt cơ hội kinh doanh và trở lên độc lập hơn về cả về thời gian và tài chính (Failla & cộng sự, 2017). Những lý do khác nhau đó đã làm một số người tiến hành kinh doanh và duy trì một công việc được trả lương. Đó có thể là một bước đầu tiên cho một quá trình chuyển dịch dài hơi hơn khi tham gia hoạt động kinh doanh toàn thời gian (Folta & cộng sự, 2010). Xét về dài hạn, doanh nhân “kết hợp” có thể làm một quyết định hay “bước nhảy” vào kinh doanh toàn thời gian nếu việc đầu tư kinh doanh đem lại thu nhập cao hơn, hoặc quyết định rời công việc kinh doanh và trở lại công việc được trả lương nếu thu nhập từ công việc kinh doanh thấp hơn lương hoặc tương đương (Burke & cộng sự, 2008). Nghề kinh doanh đòi hỏi thời gian và nỗ lực để có thể đạt được mục tiêu. Vì vậy, lựa chọn mô hình kinh doanh “kết hợp” có thể dựa trên động lực để trở thành một doanh nhân, ví dụ, Block & Landgraf (2016) cho rằng mối quan hệ giữa bỏ thời gian (time spent (hybrid vs. dedicated)) và lý do lựa chọn nghề kinh doanh, trong khi động lực tự ghi nhận, trong khi

mong muốn có một nguồn thu nhập bổ sung, và muốn trở lên độc lập dẫn tới việc tham gia vào quá trình kinh doanh “kết hợp” nhanh hơn.

Các lý thuyết lựa chọn nghề nghiệp (career theories), có thể liên quan tới việc khám phá quá trình chuyển dịch nghề nghiệp, bao gồm cả khởi sự kinh doanh, như những ngọn hải đăng dẫn lối cho những hiểu biết của chúng ta về quá trình khởi sự kinh doanh. Quá trình này liên quan tới rất nhiều các bước/giai đoạn khác nhau. Nhìn chung, liên quan tới ý định thành lập, tạo lập doanh nghiệp, định hướng cho sự tăng trưởng/phát triển ở bất cứ thời điểm nào, một khả năng hiện hữu tới các nghề nghiệp khác, có thể là công việc tạm thời hoặc lâu dài (Callanan & Zimmerman, 2016; Gartner & cộng sự, 2004; Wu & Li, 2011). Các lý thuyết thường được sử dụng để nghiên cứu quá trình chuyển từ ý định thành hành vi bao gồm: Lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of planned behaviour, (Ajzen, 1991)) và lý thuyết sự kiện khởi sự kinh doanh (Entrepreneurial Event Model, (Shapiro & Sokol, 1982)), lý thuyết nhận thức xã hội (Social Cognitive Theory - SCCT (Lent & Brown, 2013)), và đôi khi là cả sự kết hợp giữa các lý thuyết với nhau (Krueger & cộng sự, 2000; Schlaegel & Koenig, 2014).

3. Đề xuất mô hình nghiên cứu

Lý thuyết nghề nghiệp nhận thức xã hội (Social Cognitive Career Theory – SCCT) được Lent & Brown (2013) xây dựng dựa trên lý thuyết nhận thức xã hội (SCT) của Bandura (1986) đã cho thấy các ảnh hưởng xã hội khi một người có ý định tham gia vào một nghề nghiệp nhất định như thế nào, cũng như ảnh hưởng tới quá trình chuyển đổi nghề nghiệp (Lent & Brown, 2013). Lý thuyết này đã khái niệm hóa việc làm thế nào bối cảnh xã hội và các động lực bên trong đi kèm dẫn tới một quyết định cụ thể (Lent & Brown, 2019). Theo SCCT, bối cảnh xã hội có thể thúc đẩy sự tự tin với một nhiệm vụ cụ thể, đầu ra kỳ vọng (động lực), ý định, và lựa chọn nghề nghiệp cũng như thành tích đạt được (Lent & Brown, 2013). Lý thuyết này giúp bổ sung cho các lý thuyết khác thường được ứng dụng trong các nghiên cứu khởi sự kinh doanh, bao gồm: Lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior, Ajzen, 1991), Lý thuyết học tập xã hội (Social Learning Theory, Bandura, 1986), hoặc lý thuyết mô hình khởi sự kinh doanh (Entrepreneurial Event Model, Shapiro & Sokol, 1982). Lý thuyết này cũng cung cấp một khung lý thuyết hiệu quả có thể giúp giải thích dưới điều kiện nào một doanh nhân “kết hợp” quyết định thay đổi tình trạng hiện thời của họ thành kinh doanh toàn thời gian hoặc từ bỏ và trở lại với công việc được trả lương toàn thời gian. Lent & cộng sự (1994) nhấn mạnh rằng các cá nhân thường được xem như gắn chặt với một vòng tròn đồng tâm bao quanh bởi những người xung quanh (ví dụ: gia đình, bạn bè, đồng nghiệp,...), môi trường tổ chức (ví dụ: doanh nghiệp nơi họ đang làm việc, trường học họ học tập), hoặc môi trường rộng lớn hơn (ví dụ: môi trường kinh doanh vùng, môi trường thể chế, văn hóa) (Lent & cộng sự, 2000). Theo lập luận trên, một quyết định trở thành doanh nhân hoặc tham gia vào nghề kinh doanh thông qua khởi sự kinh doanh kết hợp (hybrid entrepreneurship) có thể chịu sự tác động bởi 03 cấp độ, bao gồm: vĩ mô, cấp trung và vi mô (macro, meso and micro-level). Vì vậy, trong nghiên cứu này, chúng tôi khám phá làm thế nào các đặc điểm cá nhân, bối cảnh (những người xung quanh, môi trường tổ chức..), và môi trường vĩ mô (hệ sinh thái khởi nghiệp, văn hóa,...) có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm quá trình khởi nghiệp thông qua khởi sự kinh doanh kết hợp (bước đầu tiên), và làm thế nào để các yếu tố đó dẫn tới quyết định khởi sự kinh doanh cuối cùng (tham gia kinh doanh toàn thời gian) (bước thứ hai).

Ở mức độ vĩ mô, các điều kiện kinh tế vĩ mô có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm khởi sự kinh doanh kết hợp, hoặc khởi sự kinh doanh nói chung (Urbano & cộng sự, 2020). Nền kinh tế hợp đồng (The gig economy) (Friedman, 2014), tình trạng số hóa nền kinh tế, khó khăn trong việc chỉ có một công việc trả lương và tỷ lệ thất nghiệp đều sẽ ảnh hưởng đến khởi sự kinh doanh và lựa chọn tham gia vào hoạt động kinh doanh thông qua mô hình khởi sự kinh doanh kết hợp. Ngoài ra, làm thế nào văn hóa ảnh hưởng tới khởi sự kinh doanh vẫn là một chủ tranh luận gay gắt (Bogan & Darity, 2008; Calza & cộng sự, 2021; Gorgievski & cộng sự, 2018; Fayolle & Liñán, 2014; Stephan & Pathak, 2016; Turró & cộng sự, 2014). Mặc dù mối quan hệ giữa văn hóa và khởi sự kinh doanh đã được đánh giá trong một vài nghiên cứu gần đây (ví dụ: Adekiya & Ibrahim, 2016; Litzky & cộng sự, 2021; Stephan & Pathak, 2016), song các kết quả nghiên cứu là khác nhau, thậm chí là đối lập (Calza & cộng sự, 2021). Gần đây, Calza & cộng sự (2021) nhấn mạnh rằng có một khoảng cách nghiên cứu đang tồn tại liên quan tới hiểu biết của chúng ta về làm thế nào văn hóa ảnh hưởng tới khởi sự kinh doanh. Cụ thể, cơ chế nhận thức trong thành phần văn hóa nào ảnh hưởng tới hành vi khởi sự kinh doanh thì vẫn chưa được làm rõ, đặc biệt đối với khởi sự kinh doanh kết hợp.

Câu hỏi nghiên cứu 1: Các điều kiện kinh tế vĩ mô và văn hóa có ảnh hưởng như thế nào tới ý định và hành vi tham gia vào khởi sự kinh doanh kết hợp của các cá nhân (bước đầu tiên), và làm thế nào các điều kiện đó ảnh hưởng tới con đường nghề nghiệp khởi sự kinh doanh họ lựa chọn (bước thứ hai)?

Ảnh hưởng của bối cảnh xã hội thường phụ thuộc vào mỗi cá nhân họ cảm nhận và phản ứng với những cơ hội và thách thức họ đối mặt (Lent & Brown, 2013). Mỗi quan tâm và ý định có thể chuyển thành mục tiêu và hành động theo đó nếu họ cảm nhận rằng môi trường bối cảnh thúc đẩy họ thực hiện hành động đó (Lent & Brown, 2019; Lent & cộng sự, 2000). Ngược lại, họ sẽ ít có khả năng tham gia vào hành động nếu họ cảm nhận rằng nỗ lực theo hướng đó không được ủng hộ bởi những người xung quanh (Meoli & cộng sự, 2021). SCCT nhấn mạnh rằng bối cảnh xã hội ảnh hưởng tới cách một quá trình diễn ra và mỗi quan tâm của một người được chuyển thành một hành động thực tế. Cụ thể, trong mô hình này, ảnh hưởng xã hội có thể hoạt động như một biến điều tiết mối quan hệ giữa ý định và hành vi đối với một nghề nghiệp cụ thể, và đây cũng là quá trình chuyển đổi mà một cá nhân thiết lập bằng cách làm mạnh hơn các mối quan hệ dưới các điều kiện thích hợp hoặc làm yếu đi nếu điều kiện đó là không thích hợp (Meoli & cộng sự, 2021). Vì vậy, cách tiếp cận nghề nghiệp từ SSCT có thể giúp giải thích làm thế nào khởi sự kinh doanh kết hợp được chuyển thành kinh doanh toàn thời gian bằng cách rời bỏ công việc được trả lương và tham gia toàn thời gian vào công việc kinh doanh.

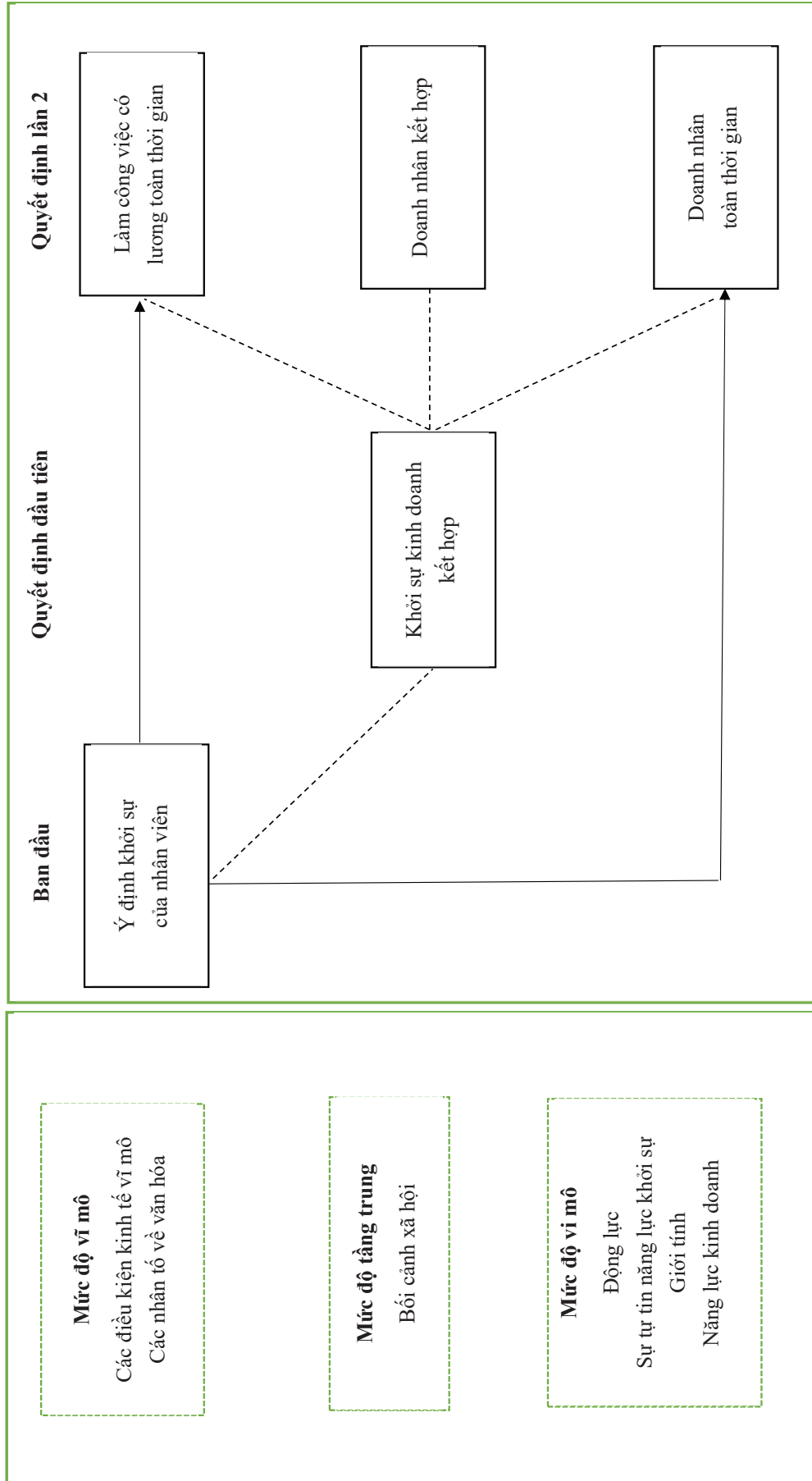
Câu hỏi nghiên cứu 2: Làm thế nào bối cảnh xã hội (ảnh hưởng của những người liên quan, tổ chức và môi trường làm việc...) ảnh hưởng tới quyết định tham gia vào khởi sự kinh doanh kết hợp (hybrid entrepreneurship) (bước đầu tiên), và quá trình chuyển đổi từ khởi sự kinh doanh kết hợp sang kinh doanh toàn thời gian của doanh nhân (bước thứ 2).

Lý thuyết về hành vi có kế hoạch (TPB, Ajzen, 1991) được xác định là một trong những lý thuyết có ảnh hưởng nhất trong tâm lý học xã hội (Ajzen, 2020; Doanh & cộng sự, 2021; Lortie & Castogiovanni, 2015). Các mô hình này giúp giải thích các quyết định và hành động xuất phát từ niềm tin và động lực. Do đó, rất nhiều nghiên cứu về nhận thức cơ bản của doanh nhân, áp dụng TPB, có những đóng góp to lớn cho lĩnh vực khởi nghiệp (Fayolle & Liñán, 2014). Tuy nhiên, những lý thuyết này không đưa ra được khái niệm “lý do-reasoning” hoặc “lý trí-rationale” đằng sau nhận thức về khởi nghiệp (Calza & cộng sự, 2021). Do đó, các nghiên cứu này thiếu đi góc nhìn về lý do có ý định và mong muốn hoạt động kinh doanh cũng như lý do chống lại chúng (Westaby, 2005). Lý thuyết hành vi có lý do (Behavioral reasoning theory-BRT) (Westaby, 2005) khái niệm hóa vai trò của các lý do liên quan đến một ý định và hành động nhất định. Lý thuyết này nói rằng các lý do, là phương tiện hữu hiệu để giải thích và biện minh cho một ý định và hành vi cụ thể, bị ảnh hưởng bởi niềm tin và giá trị. BRT cung cấp một cái nhìn về các quá trình lập luận phức tạp trong suốt việc giải quyết hai lý do tương phản (ủng hộ và chống lại một ý định và hành vi nhất định) để cung cấp khả năng hiểu các quá trình ra quyết định phức tạp này, nắm bắt ý tưởng của những người đi trước có thể thúc đẩy hoặc hạn chế sự hình thành ý định và hành động. Do đó, BRT có thể thích hợp để khám phá các lý do và điều kiện cơ bản để lựa chọn tham gia vào hoạt động kinh doanh kết hợp (bước đầu tiên) cũng như con đường cuối cùng dẫn đến lối vào sự nghiệp kinh doanh (bước thứ hai). Cuối cùng, khi lựa chọn con đường “kết hợp” để bước vào sự nghiệp kinh doanh, cá nhân sẽ nhận được thông tin liên quan đến thế giới kinh doanh thông qua kết quả hoạt động kinh doanh của mình. SCCT khái niệm hóa nó bằng các kỳ vọng kết quả. Như được nhiều người đặt ra (ví dụ, Folta & cộng sự, 2010), tinh thần kinh doanh kết hợp là một cách để giảm thiểu rủi ro và thử nghiệm các ý tưởng kinh doanh. Do đó, điều này có thể ảnh hưởng đến quyết định tiếp tục ở lại mô hình “kết hợp” này, hoặc từ bỏ công việc kinh doanh, hoặc tham gia kinh doanh toàn thời gian (bước thứ hai).

Câu hỏi nghiên cứu 3: Các khía cạnh cá nhân (động cơ, hiệu quả kinh doanh và lý do hành vi) ảnh hưởng như thế nào đến quyết định tham gia vào hoạt động kinh doanh kết hợp (bước đầu tiên), và các khía cạnh này cũng như các kỳ vọng về kết quả (hiệu quả kinh doanh) sẽ giải thích như thế nào sự chuyển đổi từ khởi sự kinh doanh “kết hợp” sang sự lựa chọn kinh doanh toàn thời gian (bước thứ hai)?

Nam và nữ cư xử theo những cách khác nhau, một sự khác biệt có thể là kết quả của quá trình xã hội hóa đa dạng mà hai giới này trải qua (Duong, 2023; Blocker & Eckberg, 1997). Lý thuyết xã hội hóa giới cho rằng nam giới và phụ nữ trải qua các quá trình xã hội hóa khác nhau ngay cả ở những giai đoạn sớm nhất, và do đó hành vi kinh doanh của họ có thể khác nhau (Nikou & cộng sự, 2019). Vai trò của giới đối với khởi sự kinh doanh đã được nhấn mạnh bởi nhiều nghiên cứu trước đây (ví dụ: Duong & Vu, 2023; Guzman &

Hình 1: Mô hình khởi sự của doanh nhân kết hợp



Kacperczyk, 2019; Dheer & cộng sự, 2019; Markussen, & Røed, 2017). Tuy nhiên, kiến thức của chúng ta về vai trò của giới đối với sự lựa chọn trở thành doanh nhân “kết hợp”, cũng như quá trình chuyển đổi thành doanh nhân toàn thời gian vẫn còn hạn chế.

Câu hỏi nghiên cứu 4: Giới đóng vai trò như thế nào đối với sự lựa chọn tham gia vào tinh thần kinh doanh lai và quá trình chuyển đổi thành doanh nhân toàn thời gian?

Hình 1 trình bày mô hình khởi sự kinh doanh của doanh nhân kết hợp.

4. Đề xuất cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu định lượng là cách tiếp cận phù hợp để đánh giá các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu đề xuất. Các nghiên cứu tiếp theo có thể sử dụng hai nguồn dữ liệu để phục vụ trả lời các câu hỏi nghiên cứu của chúng tôi.

Thứ nhất, dữ liệu từ Global Entrepreneurial Monitor (GEM) sẽ được sử dụng để xem xét cụ thể những tác động của văn hóa, điều kiện kinh tế vĩ mô và bối cảnh xã hội cũng như các yếu tố cá nhân, động lực và giới tính đến việc lựa chọn trở thành doanh nhân kết hợp. Các thành viên GEM truy cập vào bộ dữ liệu hàng năm của một mẫu đại diện của dân số quốc gia của hơn 100 quốc gia từ năm 1999 đến năm 2020, cung cấp hơn 2.000 người trả lời mỗi quốc gia / mỗi năm. Với lượng dữ liệu ấn tượng như vậy, nhờ đó có thể xác định được các doanh nhân kết hợp, GEM kết hợp với các cơ sở dữ liệu khác được tập hợp có thể cung cấp thông tin chi tiết độc đáo liên quan đến mô hình của chúng tôi. Dữ liệu GEM đã có sẵn và sẵn sàng để phân tích.

Thứ hai, thu thập dữ liệu ban đầu để hiểu sâu hơn lý do tại sao các cá nhân sẽ tham gia vào hoạt động kinh doanh kết hợp, nếu họ coi đây là một chiến lược tạm thời để bước vào sự nghiệp kinh doanh hoặc đích đến cuối cùng và kế hoạch trở thành toàn thời gian nếu chỉ là tạm thời sẽ được thực hiện. Một phần tiếp theo (thu thập dữ liệu theo các giai đoạn thời gian khác nhau) sẽ được sử dụng để tìm hiểu xem nó phát triển như thế nào, ai từ bỏ kinh doanh và tại sao, cũng như ai ở lại, ai đã chuyển lên làm doanh nhân toàn thời gian và tại sao kế hoạch của họ thay đổi (nếu có thay đổi). Quá trình thu thập dữ liệu được lên kế hoạch thực hiện trong vòng 12 tháng. Mặc dù dữ liệu GEM có liên quan để điều tra nhiều khía cạnh liên quan đến khởi sự kinh doanh kết hợp, nhưng nó thiếu thông tin chi tiết về quy trình hai bước mà chỉ có thể nắm bắt được thông qua dữ liệu theo chuỗi thời gian.

5. Đóng góp của nghiên cứu

Khởi sự kinh doanh “kết hợp” (hybrid entrepreneurship) là một chủ đề rất mới được quan tâm bắt đầu từ năm 2010, và vẫn còn thiếu kiến thức chung liên quan đến quy trình quyết định ở bước thứ hai (doanh nhân “kết hợp” quyết định từ bỏ công việc được trả lương để tham gia vào kinh doanh toàn thời gian hoặc rút ra khỏi kinh doanh và trở lại công việc được trả lương). Vì vậy, nghiên cứu này nhằm mục đích xây dựng mô hình nghiên cứu xác định lý do tại sao và trong những điều kiện nào, các cá nhân sẽ chọn khởi sự kinh doanh kết hợp như một cách để bước vào sự nghiệp kinh doanh, và tại sao họ lại quyết định từ bỏ công việc làm công ăn lương và chuyển sang kinh doanh toàn thời gian.

Dựa trên kết quả tổng quan nghiên cứu mang tính hệ thống và có cơ sở lý luận vững chắc, nghiên cứu này đề xuất một mô hình nghiên cứu lý thuyết chặt chẽ để kiểm tra vai trò của cấp độ vĩ mô (điều kiện kinh tế vĩ mô, các yếu tố văn hóa), cấp độ trung (bối cảnh xã hội) và cấp độ vi mô (lý do hành vi, động cơ, hiệu quả kinh doanh, giới tính, hiệu quả kinh doanh) về sự lựa chọn kinh doanh của các doanh nhân kết hợp cũng như quá trình chuyển tiếp của họ từ kinh doanh kết hợp sang kinh doanh toàn thời gian. Đây là một vấn đề mang tính thời sự nhưng thiếu các phương pháp nghiên cứu về “hành vi” và hầu như tất cả các nghiên cứu trước đây chỉ cố gắng giải thích giai đoạn đầu tiên trong khi bỏ qua giai đoạn thứ hai của quá trình này. Nghiên cứu này hy vọng các nghiên cứu thực nghiệm tiếp theo sẽ kiểm định, đánh giá và ước lượng vai trò của các cấp độ trong sự lựa chọn kinh doanh của các doanh nhân kết hợp cũng như quá trình chuyển tiếp của họ từ kinh doanh kết hợp sang kinh doanh toàn thời gian, từ đó đưa ra những đề xuất chính sách giúp thúc đẩy hoạt động khởi sự kinh doanh tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Adekiya, A.A. & Ibrahim, F. (2016), 'Entrepreneurship intention among students. The antecedent role of culture and entrepreneurship training and development', *The International Journal of Management Education*, 14, 116-132. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.ijme.2016.03.001>.
- Ajzen, I. (1991), 'The theory of planned behavior', *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50, 177-211.
- Ajzen, I. (2020), 'The theory of planned behavior: Frequently asked questions', *Human Behavior and Emerging Technology*, 2(4), 314-324. DOI: <https://doi.org/10.1002/hbe2.195>.
- Ardichvili, A., Cardozo, R. N. Ray, S. (2003), 'A theory of entrepreneurial opportunity identification and development', *Journal of Business Venturing*, 18(1), 105-123. DOI: [https://doi.org/10.1016/S0883-9026\(01\)00068-4](https://doi.org/10.1016/S0883-9026(01)00068-4).
- Bandura, A. (1986), *Social Foundations of Thought and Action - A Social Cognitive Theory*, Prentice-Hall, Englewood Cliffs, N.J.
- Blocker, T.J. & Eckberg, D.L. (1997), 'Gender and environmentalism: results from the general social survey', *Social Science Quality*, 78(4), 841-858.
- Block, J. H. & Landgraf, A. (2016), 'Transition from part-time entrepreneurship to full-time entrepreneurship: the role of financial and non-financial motives', *International Entrepreneurship and Management Journal*, 12(1), 259-282. DOI: <https://doi.org/10.1007/s11365-014-0331-6>.
- Bogan, V. & Darity, W.J. (2008), 'Culture and entrepreneurship? African American and immigrant self-employment in the United States', *The Journal of Socio-Economics*, 37, 1999-2019. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.socec.2007.10.010>.
- Burmeister-Lamp, K., Lévesque, M. & Schade, C. (2012), 'Are entrepreneurs influenced by risk attitude, regulatory focus or both? An experiment on entrepreneurs' time allocation', *Journal of Business Venturing*, 27(4), 456-476. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jbusvent.2011.12.001>.
- Burke, A. E., FitzRoy, F. R. & Nolan, M. A. (2008), 'What makes a die-hard entrepreneur? Beyond the 'employee or entrepreneur' dichotomy', *Small Business Economics*, 31(2), 93-115. DOI: <https://doi.org/10.1007/s11187-007-9086-6>.
- Calza, F., Cannavale, C. & Nadali, I.Z. (2021), 'How do cultural values influence entrepreneurial behavior of nations? A behavioral reasoning approach', *International Business Review*, 29, 101725. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.ibusrev.2020.101725>.
- Callanan, G. A. & Zimmerman, M. (2016), 'To Be or Not To Be an Entrepreneur: Applying a Normative Model to Career Decisions', *Journal of Career Development*, 43(5), 447-461. DOI: <https://doi.org/10.1177/0894845316633525>.
- Davidsson, P. (2015), 'Entrepreneurial opportunities and the entrepreneurship nexus: A re-conceptualization', *Journal of Business Venturing*, 30(5), 674-695. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jbusvent.2015.01.002>.
- Demir, C., Werner, A., Kraus, S. & Jones, P. (2020), 'Hybrid entrepreneurship: a systematic literature review', *Journal of Small Business & Entrepreneurship*. DOI: <https://doi.org/10.1080/08276331.2020.1764738>.
- Dheer, R.J.S., Li, M. & Treviño, L.J. (2019), 'An integrative approach to the gender gap in entrepreneurship across nations', *Journal of World Business*, 54(6), 101004. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jwb.2019.101004>.
- Doanh, D.C., Bernat, T., Hieu, N.T., Ngoc, N.B. & Linh, N.T.P. (2021), 'Academic entrepreneurship: An empirical research of invention commercialization', *Central European Business Review*, 10(4), 33-62. DOI: <https://doi.org/10.18267/j.cebr.265>.
- Duong, C.D. (2023), '“What goes around comes around”: Activating sustainable consumption with curvilinear effects of karma determinants', *Journal of Retailing and Consumer Services*, 73, 103351. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jretconser.2023.103351>.
- Duong, C.D. & Vu, N.X. (2023), 'The single, complementary, balanced, and imbalanced influences of entrepreneurial attitudes and intentions on entrepreneurial behaviors: Polynomial regression with response surface analysis', *Heliyon*, 9(3), e14604. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2023.e14604>.
- Gartner, W.B., Shaver, K.G., Carter, N.M. & Reynolds, P.D. (Eds.). (2004), *Handbook of entrepreneurial dynamics*:

The process of business creation, Sage, Thousand Oaks, CA.

- Gorgievski, M. J., Stephan, U., Laguna, M. & Moriano, J. A. (2018), 'Predicting entrepreneurial career intentions: Values and the theory of planned behavior', *Journal of Career Assessment*, 26(3), 457–475. DOI: <https://doi.org/10.1177/1069072717714541>.
- Guzman, J. & Kacperczyk, A. (2019), 'Gender gap in entrepreneurship', *Research Policy*, 48(7), 1666-1680. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.respol.2019.03.012>.
- Failla, V., Melillo, F. & Reichstein, T. (2017), 'Entrepreneurship and employment stability—Job matching, labour market value, and personal commitment', *Journal of business venturing*, 32(2), 162-177. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jbusvent.2017.01.002>.
- Fayolle, A. & Liñán, F. (2014), 'The future of research on entrepreneurial intentions', *Journal of Business Research*, 67(5), 663-666. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2013.11.024>.
- Folta, T.B., Delmar, F. & Wennberg, K. (2010), 'Hybrid entrepreneurship', *Management Science*, 56(2), 253-269.
- Friedman, G. (2014), 'Workers without employers: shadow corporations and the rise of the gig economy', *Review of Keynesian Economics*, 2(2), 171-188.
- Klyver, K., Steffens, P. & Lomberg, C. (2020), 'Having your cake and eating it too? A two-stage model of the impact of employment and parallel job search on hybrid nascent entrepreneurship', *Journal of Business Venturing*, 35, 106042. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jbusvent.2020.106042>.
- Krueger, N. F. J., Reilly, M. D. & Carsrud, A. L. (2000), 'Competing models of entrepreneurial intentions', *Journal of Business Venturing*, 15(5-6), 411-432.
- Kurczewska, A. ., Mackiewicz, M. ., Doryń, W. & Wawrzyniak, D. (2020), 'Peculiarity of hybrid entrepreneurs – revisiting Lazear's theory of entrepreneurship', *Journal of Business Economics and Management*, 21(1), 277-300. DOI: <https://doi.org/10.3846/jbem.2020.11959>.
- Lent, R. W., Brown, S. D. & Hackett, G. (1994), 'Toward a unifying social cognitive theory of career and academic interest, choice, and performance', *Journal of Vocational Behavior*, 45, 79-122
- Lent, R. W. & Brown, S. D. (2013), 'Social cognitive model of career self-management: Toward a unifying view of adaptive career behavior across the life span', *Journal of Counseling Psychology*, 60(4), 557–568. DOI: <https://doi.org/10.1037/a0033446>.
- Lent, R.W. & Brown, S. (2019), 'Social cognitive career theory at 25: Empirical status of the interest, choice, and performance models', *Journal of Vocational Behavior*, 115, 103316. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jvb.2019.06.004>
- Lent, R. W., Brown, S. D. & Hackett, G. (2002), 'Social cognitive career theory', In Brown, D. (Ed), *Career choice and development* (4th ed.), 255-311, Jossey-Bass, San-Francisco, USA.
- Lent, R. W., Brown, S. D. & Hackett, G. (2000), 'Contextual supports and barriers to career choice: A social cognitive analysis', *Journal of Counseling Psychology*, 47(1), 36–49.
- Lortie, J. & Castogiovanni, G. (2015), 'The theory of planned behavior in entrepreneurship research: What we know and future directions', *International Entrepreneurship and Management Journal*, 11(4), 935–957. DOI: <https://doi.org/10.1007/s11365-015-0358-3>.
- Markussen, S. & Røed, K. (2017), 'The gender gap in entrepreneurship-The role of peer effects', *Journal of Economic Behavior & Organization*, 134, 356-373. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jebo.2016.12.013>.
- Meoli, A., Fini, R., Sobrero, M. & Wiklund, J. (2021), 'How entrepreneurial intentions influence entrepreneurial career choices: The moderating influence of social context', *Journal of Business Venturing*, 35, 105982. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jbusvent.2019.105982>.
- Nikou, S., Brännback, M., Carsrud, A.L. & Brush, C.G. (2019), 'Entrepreneurial intentions and gender: pathways to start-up', *International Journal of Gender and Entrepreneurship*, 11(3), 348-372. DOI: <https://doi.org/10.1108/IJGE-04-2019-0088>.
- Raffiee, J. & Feng, J. (2014), 'Should I quit my day job?: A hybrid path to entrepreneurship', *Academy of Management Journal*, 57(4), 936-963. DOI: <https://doi.org/10.5465/amj.2012.0522>.
- Ratten, V. (2021), 'Coronavirus (Covid-19) and entrepreneurship: cultural, lifestyle and societal changes', *Journal of*

-
- Entrepreneurship in Emerging Economies*, 13(4), 747-761. DOI: <https://doi.org/10.1108/JEEE-06-2020-0163>.
- Schlaegel, C. & Koenig, M. (2014), 'Determinants of Entrepreneurial Intent: A Meta-Analytic Test and Integration of Competing Models', *Entrepreneurship Theory and Practice*, 38(2), 291-332.
- Shapero, A. & Sokol, L. (1982), 'The social dimensions of entrepreneurship', In Kent, C., Sexton, D. & Vesper, K.V. (Eds.), *The Encyclopedia of Entrepreneurship*, 72-90, Prentice Hall, Englewood Cliffs.
- Schulz, M., Urbig, D. & Procher V.D. (2017), 'The role of hybrid entrepreneurship in explaining multiple job holders' earnings structure', *Journal of Business Venturing Insights*, 7, 9-14. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jbvi.2016.12.002>.
- Shane, S.A. & Venkataraman, S. (2000), 'The promise of entrepreneurship as a field of research', *Academy of Management Review*, 25(1), 217-226.
- Shapero, A. & Sokol, L. (1982), *The social dimensions of entrepreneurship*, In Kent, C., Sexton, D. & Vesper, K.V. (Eds.), *The Encyclopedia of Entrepreneurship* (72-90), Prentice Hall, Englewood Cliffs.
- Stephan, U. & Pathak, S. (2016), 'Beyond cultural value? Cultural leadership ideals and entrepreneurship', *Journal of Business Venturing*, 31, 505-523. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jbusvent.2016.07.003>.
- Thorgren, S., Sirén, C., Nordström, C. & Wincent, J. (2016), 'Hybrid entrepreneurs' second-step choice: The nonlinear relationship between age and intention to enter full-time entrepreneurship', *Journal of Business Venturing Insights*, 5, 14-18. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jbvi.2015.12.001>.
- Turró, A., Urbano, D. & Peris-Ortiz, M.P. (2014), 'Culture and innovation: The moderating effect of cultural values on corporate entrepreneurship', *Technological Forecasting & Social Change*, 88(214), 360-369. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.techfore.2013.10.004>.
- Urbig, D., Reif, K., Lengsfeld, S. & Procher, V.D. (2021), 'Promoting or preventing entrepreneurship? Employers' perceptions of and reactions to employees' entrepreneurial side jobs', *Technological Forecasting & Social Change*, 172, 121032. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.techfore.2021.121032>.
- Urbano, D., Audretsch, D., Aparicio, S. & Noguera, M. (2020), 'Does entrepreneurial activity matter for economic growth in developing countries? The role of the institutional environment', *International Entrepreneurship and Management Journal*, 16(3), 1065-1099. DOI: <https://doi.org/10.1007/s11365-019-00621-5>.
- Weber, M. (1930), *The protestant ethic and the spirit of capitalism*, The Citadel Press, New York.
- Westaby, J.D. (2005), 'Behavioral reasoning theory: Identifying new linkages underlying intentions and behavior', *Organization Behavior and Human Decision Process*, 98, 97-120.
- Wu, L. & Li, J. (2011), 'Perceived value of entrepreneurship: A study of the cognitive process of entrepreneurial career decision', *Journal of Chinese Entrepreneurship*, 3(2), 134-146.